

Bản án số: 255/2018/HS-PT

Ngày: 19-10-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**

Các thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Nguyễn Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 271/2018/TLPT-HS ngày 02 tháng 8 năm 2018.

1. Bị cáo có kháng cáo:

- **Phan Minh T**, giới tính: Nam (tên gọi khác: Bờm, Móm) sinh ngày 06/5/1990, tại Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn T2, xã D2, huyện D1, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: Thôn T2, xã D2, huyện D1, tỉnh Quảng Nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Không; Số CMND: 205551214 cấp ngày 27-9-2013, nơi cấp: CA Quảng Nam; con ông Phạm Minh Th (c), bà Thái Thị Th1. Bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06-12-2017 cho đến nay. Có mặt.

- **Lê Đình A**; giới tính: Nam (tên gọi khác: Rin); sinh ngày 29-6-1994 tại Đà Nẵng; nơi ĐKKHKT: Tổ 74, phường V, quận T1, thành phố Đà Nẵng. nơi cư trú: Thôn T2, xã D2, huyện D1, tỉnh Quảng Nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 7/12; nghề nghiệp: Không; Số CMND: 201794869 cấp ngày 10-11-2016, nơi cấp: CA Đà Nẵng; con ông Lê Văn H5 và bà Đỗ Thị Phương T3. Bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án: 02 tiền án:

- Ngày 31-8-2012, bị Tòa án nhân dân quận T1, thành phố Đà Nẵng xử phạt 04 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 117/HSPT. Ngày 20-3-2015 đã chấp hành xong hình phạt.

- Ngày 24-3-2015, bị Tòa án nhân dân quận H9, thành phố Đà Nẵng xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 29/HSPT. Ngày 21-6-2016 đã chấp hành xong hình phạt.

Tiền sự: Ngày 17-11-2008, UBND quận T1, thành phố Đà Nẵng đưa vào Trung tâm giáo dục, Cơ sở giáo dưỡng 24 tháng theo Quyết định số 2963/QĐ. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19-7-2017 cho đến nay. Có mặt.

- **Trần Văn C**; giới tính: Nam (tên gọi khác: Không); sinh ngày: 21-7-1994 tại Đà Nẵng; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Phòng 601 Khu chung cư 1A (chung cư Ph1), phường H2, quận C, thành phố Đà Nẵng. Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 7/12; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Số CMND: 201718294 cấp ngày 02-3-2012, nơi cấp: CA Đà Nẵng; con ông Trần Văn S và bà Đoàn Thị Đ. Bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án: Ngày 27-11-2014, bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 30 tháng tù giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo Bản án số 259/HSPT. Ngày 07-7-2016 đã chấp hành xong hình phạt; tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19-7-2017 cho đến nay. Có mặt.

- **Nguyễn Đức H**; giới tính: Nam (tên gọi khác: Tí em); sinh ngày: 24/11/1998 tại Đà Nẵng; nơi ĐKKHKT: Phòng 612 nhà D, Khu chung cư NC, xã H6, huyện H7, thành phố Đà Nẵng; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 11/12; nghề nghiệp: Không; Số CMND: 201746379 cấp ngày 23-01-2014, nơi cấp: CA thành phố Đà Nẵng; con ông Nguyễn Văn H8 và bà Trương Thị Th3. Bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19-7-2017 cho đến nay. Có mặt.

2. Người bào chữa:

- *Người bào chữa cho bị cáo **Lê Đình A** theo yêu cầu của Tòa án:* Ông **Chế Giang S** - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phan Minh T theo yêu cầu của Tòa án:* Ông **Nguyễn Tấn B** thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn C theo yêu cầu của Tòa án:*

Ông **Lê Hữu P** thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị Bích Ph, sinh năm 1966; Nơi ĐKKHKT: Tổ 28, phường T4, quận T1, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: Tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông Lê Đình Tr, sinh năm 1994; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: K160/23 đường N, phường V, quận T1, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Ông Võ Đoàn Duy K, sinh năm 1986; Nơi ĐKKHKT: Tổ 31B, phường Th5, quận H9, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở: 35 đường P, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Ông Lương Võ Văn T, sinh năm 1994; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 17A, phường H10, quận H9, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn D, sinh năm 1965; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 17A, phường H10, quận H9, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 15 giờ 30' ngày 19-7-2017, tại ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Hàm Nghi, thành phố Đà Nẵng, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an thành phố Đà Nẵng bắt quả tang đối với Lê Đình A (Nơi ĐKTT: Tổ 74, phường V, quận T1, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: Tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng) và Trần Văn C (Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Phòng 601, Khu chung cư 1A (Chung cư Ph1), phường H2, quận C, thành phố Đà Nẵng, về hành vi Mua bán trái phép chất ma túy. Thu giữ vật chứng gồm:

*Thu của Trần Văn C:

1/ 30 (ba mươi) viên nén, màu xanh - Lê Đình A, Trần Văn C khai đây là ma túy tổng hợp loại thuốc lắc. Được niêm phong, ký hiệu: A.

2/ 01 (một) ĐTDĐ màu đỏ có dòng chữ Philip có lắp sim số: 0906443993.

3/ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 201718294.

4/ 1,400.000đ (Một triệu bốn trăm ngàn đồng).

*Thu của Lê Đình A:

5/ 01 (một) xe mô tô màu đỏ, đen lắp BKS: 43D1-275.17, có số khung: 4609DY545011.

6/ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 201794869.

7/ 01 (một) ĐTDĐ màu đen có dòng chữ NOKIA lắp sim số: 0965921147.

8/ 01 (một) ĐTDĐ màu đen có lắp sim số: 0905400481.

9/ 850.000đ (Tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lê Đình A lúc 17 giờ 15' ngày 19-7-2017, tại: Tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Thu giữ gồm:

1/ 03 (ba) gói ni lông bên trong mỗi gói có chứa các viên nén màu xanh nước biển nghi là ma túy tổng hợp được niêm phong, ký hiệu: B1.

2/ 01 (một) gói ni lông kích thước khoảng (7x4) cm, bên trong có chứa 02 (hai) gói ni lông màu trắng trong mỗi gói có chứa tinh thể màu trắng nghi là ma túy tổng hợp. Được niêm phong, ký hiệu: B2.

3/ 02 (hai) gói ni lông kích thước khoảng (3x3) cm trong mỗi gói có chứa tinh thể màu trắng nghi là ma túy tổng hợp, được niêm phong, ký hiệu: B3.

4/ 15 (mười lăm) bao ni lông kích thước khoảng (15x10) cm chưa qua sử dụng.

5/ 01 (một) cân điện tử có dòng chữ Battery.

6/ 01 (một) ĐTDĐ Iphone màu trắng có Imel: 013996000929335; có lắp sim số: 0899751450.

7/ 01 (một) ĐTDĐ Iphone màu đỏ có Imel: 355353083287700; có lắp sim số 0905944980.

8/ 01 (một) giấy mượn tiền có tên Mai Thị L.

9/ 01 (một) giấy phép lái xe tên Lê Đình A.

10/ 9.500.000đ (chín triệu năm trăm ngàn đồng).

11/ 01 (một) hộp giấy các tông kích thước khoảng (80 x 50 x 10) cm trên bề mặt có dòng chữ: “Hàng điện tử, số điện thoại: 0909458069”.

Qua khám xét chỗ ở Lê Đình A tại tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng đã ra Lệnh bắt khẩn cấp: đối với Trần Phước Thị Bích H3 (Lùn). Không thu giữ bất cứ đồ vật, tài sản nào khác; bắt khẩn cấp đối với Nguyễn Đức H (Tí Em) và thu giữ vật chứng:

1/ 01 (một) gói ni lông, bên trong chứa tinh thể màu trắng, nghi là ma túy, được niêm phong theo đúng quy định pháp luật, ký hiệu C;

2/ 01 (một) điện thoại di động Iphone màu đỏ;

3/ 01 (một) giấy CMND số 201746379.

Qua điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã khởi tố bổ sung vụ án hình sự, khởi tố bị can bắt tạm giam đối với Trần Phước Thị Bích H4 và bắt truy nã đối với Phan Minh T.

Thu giữ tang vật của Phan Minh T:

1/ 01 (một) giấy CMND cấp cho Phan Minh T

2/ 170.000đ (một trăm bảy mươi ngàn đồng).

*Tại Kết luận giám định số: 496/GĐMT ngày 27-7-2017 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng kết luận như sau:

- 30 (Ba mươi) viên nén màu xanh (ký hiệu: A) gửi giám định đều là ma túy, loại MDMA

- 832 (Tám trăm ba mươi hai) viên nén màu xanh đựng trong ba túi ni lông, (ký hiệu: B1) gửi giám định đều là ma túy, là loại MDMA.

- Chất rắn màu trắng (Dạng tinh thể) đựng trong 02 (hai) túi ni lông (ký hiệu: B2) gửi giám định đều là ma túy, là loại Methamphetamine.

- Chất rắn màu trắng (Dạng tinh thể) đựng trong 02 (hai) túi ni lông (ký hiệu: B3) gửi giám định đều là ma túy, là loại Methamphetamine.

- Chất rắn màu trắng (Dạng tinh thể) đựng trong 01 (một) túi ni lông (ký hiệu: C) gửi giám định đều là ma túy, là loại Methamphetamine.

Trọng lượng mẫu: Mẫu A: 11,881 gam; mẫu B1: 332,810 gam; mẫu B2: 3,523 gam; mẫu B3: 1,180 gam; mẫu C: 0,324 gam.

Quá trình điều tra xác định được như sau:

Cuối tháng 02/2017, để có tiền tiêu xài cá nhân và có ma túy để sử dụng Lê Đình A mua bán trái phép chất ma túy, nguồn ma túy Lê Đình A mua của Nguyễn, Long (Nguyễn và Long không rõ nhân thân lai lịch, địa chỉ) và của Phan Minh T.

- Lê Đình A trực tiếp mua của Nguyễn, cụ thể: Vào khoảng cuối tháng 02/2017 thông qua bạn bè Lê Đình A biết Nguyễn mua bán trái phép chất ma túy, Lê Đình A đã xin số điện thoại và liên lạc với Nguyễn hỏi mua 100 viên ma túy (dạng thuốc lắc), Nguyễn đồng ý bán cho Lê Đình A với giá 260.000 đồng/01 viên và thống nhất địa điểm giao hàng với Nguyễn tại đường Phan Thanh, thành phố Đà Nẵng. Lê Đình A sử dụng xe mô tô BKS: 43D1-275.17 đến điểm hẹn gặp Nguyễn giao cho Nguyễn số tiền 26.000.000 đồng và nhận 100 viên ma túy. Số ma túy này, Lê Đình A đã bán và sử dụng hết, thu lợi 9.000.000 đồng, số điện thoại của Nguyễn đến nay Lê Đình A không nhớ.

Lê Đình A trực tiếp mua của Long, cụ thể: Vào khoảng 18 giờ ngày 18-7-2017, thông qua bạn bè nên Lê Đình A biết Long bán trái phép chất ma túy, Lê Đình A đã xin số điện thoại và liên lạc với Long hỏi mua 05 gam ma túy đá, Long đồng ý bán cho Lê Đình A với giá 4.500.000 đồng và thống nhất địa điểm giao dịch tại đường NCT, thành phố Đà Nẵng. Lê Đình A sử dụng xe mô tô BKS: 43D1-275.17 chở theo Trần Văn C đến điểm hẹn. Lê Đình A gặp Long giao tiền và nhận 05 gam ma túy đá, Lê Đình A đã sử dụng hết một phần, số ma túy còn lại Lê Đình A chưa kịp bán thì khi cơ quan điều tra khám xét đã thu giữ vào ngày 19-7-2017,

Lê Đình A đã trực tiếp mua ma túy của Phan Minh T 04 lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: Khoảng tháng 5/2017 Lê Đình A điện thoại cho Phan Minh T theo số điện thoại 0909458069 hỏi mua 200 viên ma túy (dạng thuốc lắc) và 10 gam ma túy loại Ketamine, Phan Minh T đồng ý bán cho Lê Đình A

với giá: 230.000đ/01 viên x 200 viên = 46.000.000 đồng, 10 gam ma túy loại Ketamine = 14.000.000 đồng. Tổng cộng: 60.000.000 đồng. Lê Đình A đồng ý và đến cửa hàng Viettel chuyển cho Phan Minh T số tiền 20.000.000 đồng địa chỉ: “Phan Minh T số điện thoại 0909458069”. Phan Minh T bỏ ma túy vào trong vật dụng là hàng điện tử, bên ngoài ghi tên người nhận là: “Tùng, số điện thoại 0909458069” và gửi xe tải đến thành phố Đà Nẵng cho Lê Đình A. Hai ngày sau, Lê Đình A nhận được thông tin từ Phan Minh T, Lê Đình A chở H3 đến đường Đồng Trí, thành phố Đà Nẵng nhận hàng và đem về nhà tại tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Lê Đình A cùng H3 đếm lại số ma túy đã nhận rồi điện thoại cho Phan Minh T thông báo đã nhận đủ. Sau khi bán 100 viên ma túy Lê Đình A chuyển số tiền còn nợ trả cho Phan Minh T, số ma túy còn lại Lê Đình A đã bán và sử dụng hết, thu lợi 20.000.000 đồng.

+ Lần thứ hai: Khoảng đầu tháng 6/2017, Lê Đình A điện thoại cho Phan Minh T hỏi mua 20 viên ma túy (dạng thuốc lắc) Phan Minh T đồng ý bán giá 6.000.000đ, địa điểm giao tại quán Karaoke Không Gian Xưa trên đường Điện Biên Phủ, thành phố Đà Nẵng, Phan Minh T gặp Lê Đình A giao ma túy và cùng Lê Đình A, H3 sử dụng ma túy. Hát karaoke xong Lê Đình A trả tiền hát karaoke và trả cho Phan Minh T 6.000.000 đồng tiền mua ma túy, số ma túy này Lê Đình A đã sử dụng hết.

+ Lần thứ ba: Vào khoảng giữa tháng 6/2017, Lê Đình A điện thoại cho Phan Minh T hỏi mua 50 viên ma túy (dạng thuốc lắc), giá: 230.000 đồng/01 viên, tổng số tiền là 11.500.000 đồng. Lê Đình A thuê Lương Võ Văn T chở Lê Đình A vào cầu C1, huyện D1, tỉnh Quảng Nam gặp Phan Minh T lấy ma túy và giao tiền, lúc này Lương Võ Văn T chứng kiến, số ma túy này Lê Đình A sử dụng và bán hết, thu lợi 3.500.000 đồng.

+ Lần thứ tư: Ngày 16-7-2017, Lê Đình A điện thoại cho Phan Minh T hỏi mua 400 viên ma túy (dạng thuốc lắc), Phan Minh T đồng ý bán cho Lê Đình A với giá 230.000 đồng/01 viên. Lê Đình A đến cửa hàng Viettel chuyển cho Phan Minh T số tiền 17.000.000 đồng. Ngày 19-7-2017, Phan Minh T nhắn tin cho Lê Đình A có nội dung: “Màn hình TV NGHE”, Lê Đình A chở Trần Văn C đến đường Đồng Trí, thành phố Đà Nẵng nhận gói hàng điện tử là “Màn hình Ti vi” có tên “A. Tùng, số điện thoại 0909458069” đem về nhà tại tổ 16, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng mở gói hàng ra xem. Tại đây, Lê Đình A, Trần Văn C và H3 đếm được 930 viên ma túy và một cái cân điện tử Lê Đình A điện Phan Minh T hỏi, Phan Minh T nói Lê Đình A cất giữ số ma túy dư chờ bạn của Phan Minh T là Bốn và một người tên Hà, (Bốn và Hà không rõ họ tên địa chỉ) mua của Phan Minh T đến nhận, Lê Đình A đồng ý.

Sau khi có ma túy, Lê Đình A đã sử dụng một phần và bán lại cho những người mua ma túy tại thành phố Đà Nẵng với giá từ 200.000 đồng đến 350.000

đồng/01 viên ma túy “dạng thuốc lắc” và từ 800.000 đồng cho 0,4 gam đến 4.000.000 đồng cho 02 gam ma túy “Ketamine”. Cụ thể:

Lương Võ Văn T (tên gọi khác: Đen) là bạn thân của Lê Đình A nên Lê Đình A bán cho Toàn 02 lần và một lần giúp Toàn mua ma túy của Phan Minh T.

Lê Đình A bán ma túy cho Võ Đoàn Duy K 07 lần, trong đó có 02 lần H3 đi cùng Lê Đình A

Bán ma túy cho Lê Đình Trí 06 lần.

Bán ma túy cho Trần Văn C 05 lần với giá mỗi viên ma túy thuốc lắc là 300.000 đồng, mua ma túy của Lê Đình A xong Trần Văn C đem bán lại cho những người mua ma túy của Trần Văn C là: Xù, Ku và Bi (Xù, Ku và Bi không rõ nhân thân lai lịch, địa chỉ) với giá 350.000 đồng hưởng lợi 50.000 đồng 01 viên.

Vào khoảng tháng 7/2017, em của H3 (quen biết ngoài xã hội) điện thoại cho Lê Đình A hỏi mua 10 viên ma túy (dạng thuốc lắc), địa điểm giao dịch quán bar F3 thành phố Đà Nẵng, Lê Đình A đến điểm hẹn gặp em của H3 giao 10 viên ma túy và nhận số tiền 3.500.000 đồng.

Ngoài ra, việc mua bán ma túy của mình Lê Đình A thông qua Nguyễn Đức H, Lê Đình A đưa cho Nguyễn Đức H đi giao 07 lần và lấy tiền về cho Lê Đình A, giá 350.000 đồng/01 viên ma túy. Sau khi Nguyễn Đức H giao ma túy xong đem tiền về đưa lại cho Lê Đình A thì Lê Đình A cho Nguyễn Đức H từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Riêng lần thứ 07 vào ngày 04-7-2017, Lê Đình A giao cho Nguyễn Đức H một gói ma túy đá để Nguyễn Đức H đi giao cho người mua của Lê Đình A với giá 800.000 đồng, nhưng khi đi giao thì người mua không lấy nên Nguyễn Đức H cất giữ số ma túy này trong người cho đến khi lực lượng chức năng bắt khẩn cấp đối với Nguyễn Đức H.

Đối với Trần Phước Thị Bích H4: H4 là người yêu của Nguyễn Đức H. H4 đã đi cùng Nguyễn Đức H đi giao ma túy cho Lê Đình Tr theo yêu cầu của Lê Đình A hai lần nên H4 biết rõ Nguyễn Đức H và Lê Đình A tham gia mua bán trái phép chất ma túy. H4 nghĩ không liên quan đến bản thân nên không khai báo với lực lượng chức năng khi biết Lê Đình A và Nguyễn Đức H tham gia mua bán trái phép chất ma túy.

Đối với Phan Minh T: đã thừa nhận hành vi mua bán trái phép chất ma túy với Lê Đình A, Lương Võ Văn T nhưng Phan Minh T không nhớ cụ thể các lần mua bán ma túy với Lê Đình A và Toàn. Riêng lần cuối cùng bán ma túy cho Lê Đình A vào ngày 17-9-2017, thì Phan Minh T nhớ cụ thể và khai rõ. Nguồn ma túy Phan Minh T có là mua của một người thanh niên (không rõ tên tuổi địa chỉ) ở bến xe miền Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27-6-2018, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HSST của

Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A, Trần Văn C, Trần Phước Thị Bích H3, Nguyễn Đức H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; bị cáo Trần Phước Thị Bích H4 phạm tội “Không tố giác tội phạm”.

Căn cứ điểm e khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt **Phan Minh T** 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 26-12-2017.

Căn cứ điểm e khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt **Lê Đình A** 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 19-7-2017.

Căn cứ điểm e khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt **Trần Văn C** 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 19/7/2017.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt **Nguyễn Đức H** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 19-7-2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn xử phạt **Trần Phước Thị Bích H3** 15 (mười lăm) năm tù về “Mua bán trái phép chất ma túy” và xử phạt **Trần Phước Thị Bích H4** 06 (sáu) tháng 07 (bảy) ngày tù về “Tội không tố giác tội phạm”; Quyết định về phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 02-7 đến ngày 08-7-2018, các bị cáo Trần Văn C, Phan Minh T, Lê Đình A, Nguyễn Đức H lần lượt kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, riêng bị cáo Trần Văn C tự nguyện rút đơn kháng cáo; các Luật sư bào chữa cho các bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A đề nghị sửa bản án sơ thẩm để giảm một phần mức hình phạt cho các bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu

cầu rút đơn kháng cáo của Trần Văn C. Bác kháng cáo của các bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A, Nguyễn Đức H. Giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm số 31/2018/HS-ST ngày 27-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bị cáo, Luật sư, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn C tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 342 và Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị cáo Trần Văn C.

[2] Về nội dung:

Sau khi xét xử sơ thẩm hình sự, các bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A, Nguyễn Đức H đều không có ý kiến gì về mặt tội danh, mà chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ mức hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chỉ vì muốn kiếm được nhiều tiền, tiêu xài cá nhân, thỏa mãn cơn nghiện ma túy các bị cáo đã bất chấp pháp luật cùng nhau thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy với số lượng lớn trên 300g trong một thời gian ngắn từ tháng 2/2017 đến ngày 19-7-2017. Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm phạm khách thể quan trọng được pháp luật bảo vệ đó là chính sách độc quyền quản lý của Nhà nước về các chất ma túy, làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người và đến tình hình An ninh trật tự tại địa phương. Với hành vi trên cấp sơ thẩm đã xét xử và kết án các bị cáo bị cáo Phan Minh T, Lê Đình A về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 194 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (điểm c, khoản 4, Điều 247 BLHS 2015) và bị cáo Nguyễn Đức H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 194 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, xét về hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của mỗi bị cáo trong vụ án thì có khác nhau, cụ thể:

Đối với bị cáo Phan Minh T: Là người bán ma túy nhiều lần cho Lê Đình A và một số đối tượng khác tổng cộng 1200 viên ma túy thuốc lắc tương đương 344,691 gam MDMA và 5,027 gam Methamphetamine. Trong khi phạm tội, bị cáo sử dụng điện thoại chuyên dùng vào việc mua bán ma túy, cho ma túy vào Ti vi hồng để vận chuyển bằng xe tải nhằm che dấu hành vi phạm tội của mình.

Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định lần lượt tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo. Tuy nhiên, sau khi có bản án sơ thẩm bị cáo đã tác động gia đình nộp 7.000.000 đồng thu lợi bất chính thể hiện sự ăn năn hối cải thực sự, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương - bố chết sớm, mẹ thường xuyên bệnh tật; bị cáo không có tiền án, tiền sự. Ngoài ra, khi bị bắt bị cáo đã tự nguyện khai và thừa nhận những lần bán ma túy trước đó thuộc trường hợp người phạm tội tự thú quy định tại điểm r, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần mức hình phạt đối với bị cáo khi lượng hình để bị cáo được hưởng một phần sự khoan hồng của pháp luật mà tích cực cải tạo, sửa chữa lỗi lầm sớm trở về đoàn tụ gia đình và xã hội.

Đối với bị cáo Lê Đình A: Bị cáo thừa nhận là người trực tiếp liên hệ mua ma túy của nhiều đối tượng trong đó có Phan Minh T, số ma túy bị bắt quả tang và khám xét tại nhà có tổng trọng lượng là 349,718 gam ma túy (gồm có 344,691 gam MDMA và 5,027 gam Methamphetamine). Bị cáo trực tiếp giao ma túy cho Nguyễn Đức H, Trần Văn C, H3 và bán ma túy cho Trần Văn C, Võ Đoàn Duy K, Lê Đình Trí và một số người khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Thu lợi bất chính số tiền 33.900.000 đồng. Bị cáo Lê Đình A cũng có tình tiết tăng nặng “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015; tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thật thà khai báo, ăn năn hối cải và tự thú quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 như bị cáo Phan Minh T. Nhưng xét về nhân thân của bị cáo Lê Đình A không được tốt: 02 lần bị Tòa án nhân dân kết án và bị xử phạt tù giam từ 01 năm 06 tháng đến 04 năm tù; 01 lần bị Ủy ban nhân dân quận T1, thành phố Đà Nẵng đưa vào Trung tâm giáo dục, Cơ sở giáo dưỡng 24 tháng theo Quyết định số 2963/QĐ nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học kinh nghiệm, lại tiếp tục phạm tội. Do vậy, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 20 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Đức H: Bị cáo có vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo Lê Đình A trong việc đi giao và nhận tiền về cho Lê Đình A rất nhiều lần và được bị cáo Lê Đình A trả tiền qua những lần giao dịch. Do đó, bị cáo bị cấp sơ thẩm xử phạt 07 năm tù theo điểm b, khoản 2 Điều 194 Bộ luật hình sự về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” là khởi điểm của khung hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ để giảm nhẹ mức hình phạt tù đối với bị cáo.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phan Minh T; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Đình A, Nguyễn Đức H.

[3] Về án phí:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Đình A, Nguyễn Đức H không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Phan Minh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 135, Điều 136; Điều 355, Điều 356; khoản 1 Điều 342 và Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị cáo Trần Văn C.

2. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Phan Minh T. Sửa bản án sơ thẩm hình sự số 31/2018/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng điểm e khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt **Phan Minh T** 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 26-12-2017.

3. Không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Đình A, Nguyễn Đức H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm hình sự số 31/2018/HS-ST ngày 27-6-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng điểm e khoản 4 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt **Lê Đình A** 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 19-7-2017.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/QH14 khoản 3 Điều 7; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015.

Xử phạt **Nguyễn Đức H** 07 (bảy năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 19-7-2017.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo Phan Minh T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Buộc các bị cáo Lê Đình A, Nguyễn Đức H mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 19-10-2018./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Các đương sự;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND Tp Đà Nẵng;
- VKSND Tp Đà Nẵng;
- Cục THADS Tp Đà Nẵng;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu